

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CƯ M'GAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2021/DS-ST  
Ngày: 25 – 10 – 2021  
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Việt Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Mạnh, bà Cao Thị Hồng Châu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp K, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình H (Có mặt)

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp K, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

**\* Bị đơn:** Ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T (Ông Q đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, bà T có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

**Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T:** Bà Lê Thị H (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Vào ngày 30/12/2019, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P (gọi tắt là Công ty H P) và bà Nguyễn Thị T có ký Hợp đồng mua bán nguyên tắc số 24/2017/HĐKT. Theo đó, Công ty H P và bà T thống nhất mua bán hàng hóa là sản phẩm phân bón với số lượng, đơn giá theo từng đợt khi bên mua có nhu cầu và khả năng cung ứng của Công ty. Thực hiện hợp đồng mua bán nêu trên, Công ty H P và bà T đã tiến hành giao nhận hàng hóa theo đơn đặt hàng của bà T.

Ngày 03/5/2017, giữa Công ty H P và bà T có giao kết hợp đồng gửi kho cà phê số: 02/2017/HP-GKCP. Theo đó, bà T gửi tại kho của Công ty H P 6.843,6kg cà phê, số cà phê này được xem như bán lại cho Công ty nhưng chưa chốt giá, Công ty được toàn quyền sử dụng số lượng lô hàng gửi kho để chế biến, xuất khẩu. Giá cà phê tạm tính là 40.000đồng để trừ qua công nợ phân bón.

Thời hạn chốt giá và hình thức chốt giá được quy định trong hợp đồng gửi kho, cụ thể như sau: Cách thức chốt giá: giá cả dựa vào giá mua hàng ngày của bên công ty phát ra. Thời hạn chốt giá: Hạn chốt ngày 04/8/2017.

Đến ngày 01/8/2017, bà Nguyễn Thị T không đồng ý chốt giá theo hợp đồng gửi kho nên Công ty H P và bà T có ký phụ lục hợp đồng gửi kho nhằm mục đích gia hạn cho bà T thêm thời gian để chốt giá cà phê đến ngày 03/11/2017. Đến ngày 04/11/2017, Công ty H P đến nhà bà T để chốt giá cà phê và tiếp tục gia hạn cho bà T đến ngày 03/02/2018 chốt giá bán cà phê cho Công ty H P. Tuy nhiên, bà T không đồng ý với ý kiến đưa ra, đồng thời không ký vào phụ lục hợp đồng gửi kho cà phê.

Căn cứ theo số đối chiếu công nợ thì bà T còn nợ Công ty H P số tiền 350.331.200đồng. Công ty H P đã nhiều lần yêu cầu bà T chốt giá cà phê đồng thời thanh toán dứt điểm công nợ cho Công ty nhưng do thị trường cà phê những năm qua có nhiều biến động (tại thời điểm gửi kho cà phê giá cao, nhưng thời gian sau này giá cà phê xuống thấp) nên bà T không đồng ý chốt giá cà phê để cản trừ tiền phân bón mà bà T đã mua của Công ty.

Ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị T có quan hệ hôn nhân nên Công ty H P yêu cầu ông Q có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ.

Nay, Công ty H P căn cứ theo hợp đồng gửi kho và các phụ lục hợp đồng tiến hành chốt giá cà phê để cản trừ công nợ phân bón mà bà T đã nợ Công ty H P dựa vào giá cà phê tại thời điểm khởi kiện ngày 25/12/2010 để thanh toán hợp đồng gửi kho với giá 32.900đồng/kg (theo giá cà phê trên thị trường tại trang web giacaphe.com). Tổng số tiền gửi cà phê của bà T tại Công ty H P là: 6.843,6kg x 32.900đồng/kg = 225.134.700đồng. Cản trừ vào số tiền nợ phân bón bà T nợ Công ty H P là: 350.331.200đồng - 225.134.700đồng = 125.196.500đồng.

Về tiền lãi: Yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 30/01/2019 đến ngày 25/12/2020 là 01 năm 10 tháng 23 ngày, thành tiền là 22.860.000đồng.

Nay, Công ty H P yêu cầu ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 125.196.500đồng và tiền lãi chậm trả 22.860.000đồng

***Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***  
Đối với Hợp đồng mua bán phân bón mà vợ chồng bà nợ Công ty Cổ phần Đầu tư

Xuất nhập khẩu H P thì bà không có ý kiến gì, bà chỉ có ý kiến về hóa đơn và số tiền phải trả đề nghị Công ty tính lại cho đúng.

Riêng đối với Hợp đồng gửi kho đã ký với Công ty H P, nhưng thực chất nội dung hợp đồng là bà T bán cho Công ty H P 6.843,6kg cà phê nhân để trừ vào số nợ phân bón. Bà T có ý kiến như sau, ban đầu giữa bà và Công ty H P ký hợp đồng gửi kho ngày 03/5/2017, với giá cà phê tạm tính là 40.000đồng/kg cà phê nhân, tổng số cà phê là 6.843,6kg, thành tiền là 273.744.000đồng. Tuy nhiên chưa chốt giá bán nên hai bên cũng coi như là chưa hẹn được ngày trả tiền coi như là ngày chốt để khấu trừ. Nay, Công ty yêu cầu khấu trừ tiền bán cà phê theo giá 32.900đồng/kg theo thời điểm tại ngày khởi kiện 25/12/2020 thì bà không đồng ý. Bà yêu cầu tính giá cà phê theo thời điểm tạm tính trong hợp đồng gửi kho ngày 03/5/2017 là 40.000đồng/kg cà phê nhân, thành tiền là 273.744.000đồng để khấu trừ vào số tiền mua bán phân mà vợ chồng bà còn nợ. Về việc giải quyết vụ án, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Từ sau khi ký hợp đồng gửi kho thì phía Công ty H P cũng đã nhiều lần yêu cầu bà nhanh chốt giá cà phê để khấu trừ và trả tiền mua phân bón cho Công ty. Tuy nhiên, Công ty yêu cầu mức giá cà phê chốt quá thấp nên bà không đồng ý mà phải chốt theo giá tạm tính ngày 03/5/2017 là 40.000đồng/kg.

**Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Phạm Văn Q trình bày:** Ông Q là chồng của bà Nguyễn Thị T. Về việc mua bán phân bón giữa vợ ông là bà Nguyễn Thị T và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P thì ông không rõ cụ thể việc giao kết hợp đồng, ký kết hợp đồng, khoản nợ của hợp đồng như thế nào. Ông chỉ biết bà T có mua phân bón của Công ty H P, ông ở nhà nhận hàng là phân bón để phục vụ việc buôn bán trong gia đình.

Ông là chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Q T, tuy nhiên việc Công ty H P xuất hóa đơn hàng cho ông thì ông không yêu cầu. Việc tại sao Công ty xuất hóa đơn cho Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Q T thì ông không rõ vì việc ký kết và giao kết hợp đồng được thực hiện giữa vợ ông bà T và Công ty H P. Về số nợ theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án đã gửi cho vợ chồng ông mà Công ty H P khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả thì ý kiến của ông là ông không nắm rõ về số nợ trên, việc số nợ và thanh toán như thế nào thì do vợ ông là bà T sẽ trình bày thay ông.

Đối với việc Công ty yêu cầu vợ chồng ông cùng có trách nhiệm trả nợ thì ông đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên về khoản nợ thì phải để Công ty H P và vợ ông đối chiếu lại và thống nhất.

Hiện nay, do bận công việc nên ông xin được Tòa án giải quyết vắng mặt trong các buổi làm việc sau này. Các vấn đề giải quyết tranh chấp trong vụ án, vợ ông sẽ trực tiếp làm việc tại Tòa án.

**Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị H trình bày:** Đối với việc giao kết và thực các Hợp đồng mua bán phân bón và Hợp đồng gửi kho giữa bà Nguyễn Thị T và Công ty H P thì nội dung các hợp đồng cũng

nghĩa vụ đối chiếu công nợ, số đối chiếu công nợ cũng đã thể hiện rõ nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không có ý kiến gì thêm.

Tuy nhiên, việc bà Thùy xác nhận có ký vào bảng đối chiếu công nợ với Công ty H P chốt số nợ 365.331.200đồng nhưng bà T yêu cầu Công ty phải xuất trình các biên bản giao nhận hàng hóa ngày 01/4/2017 và 24/5/2017 để đối chiếu lại số nợ. Do đó, số liệu nợ 365.331.200đồng là không chính xác do bà T tin tưởng Công ty H P nên mới ký thôi chứ bà T chưa kiểm tra xem xét kỹ khi ký.

Riêng đối với số tiền chốt giá cà phê theo Hợp đồng gửi kho thì bà có ý kiến như sau: Về tên của hợp đồng thì các bên ghi là hợp đồng gửi kho nhưng nội dung hợp đồng thể hiện việc mua bán, do đó bản chất đây là hợp đồng mua bán chứ không phải hợp đồng gửi giữ, các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng đều chưa chốt được giá cả do ban đầu giá cà phê tạm tính tại thời điểm giao nhận cà phê là 40.000đồng/kg, tuy nhiên do giá cả xuống thấp nên các bên không thỏa thuận được với nhau về giá sau nhiều lần thương lượng, thỏa thuận. Do đó, các bên không thỏa thuận được với nhau về giá. Do đó, phía bị đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Công ty tính lại giá cà phê theo giá tạm tính cùng ngày là 40.000đồng/kg, thành tiền 273.744.000đồng và khấu trừ qua số nợ phân bón.

Về việc tính lãi suất, thời gian tính lãi phía nguyên đơn yêu cầu tính theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 30/01/2019 đến ngày 25/12/2020 là 01 năm 10 tháng 23 ngày thì do các bên không có thỏa thuận gì về lãi chậm trả nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:** Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ, xác minh, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P số tiền nợ 76.587.200đồng và tiền lãi quy định pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P đối với yêu cầu ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T liên đới trả số nợ 48.609.300đồng và tiền lãi phát sinh.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P và bị đơn là ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T có địa chỉ tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty H P và đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T đều có mặt để tham gia tố tụng. Đối với bị đơn ông Phạm Văn Q đã có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình làm việc tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Q là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về Hợp đồng mua bán số 24/2017/HĐKT: Căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 24/2017/HĐKT ngày 30/12/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P và bà Nguyễn Thị T (bà T không có đăng ký kinh doanh) thể hiện nội dung về việc Công ty H P bán cho bà T phân bón và có các điều khoản cơ bản về việc giao nhận hàng, giá cả, phương thức thanh toán nguyên tắc giữa các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì bà Nguyễn Thị T chưa thanh toán cho bên Công ty H P dứt điểm các khoản nợ mua phân bón theo các đơn đặt hàng và số lượng hàng hóa đã ký kết, theo “Bảng xác nhận công nợ” ngày 02/3/2018 thể hiện số tiền công nợ tính đến ngày 02/3/2018 là 365.331.200đồng. Ngày 04/5/2018, bà T đã trả cho Công ty H P số tiền 10.000.000đồng và ngày 30/01/2019, bà T trả cho Công ty H P số tiền 5.000.000đồng. Do đó, số nợ còn nợ lại tiền mua phân bón là 350.331.200đồng. Kể từ ngày ký hợp đồng gửi kho, Công ty H P đã nhiều lần yêu cầu bà T chốt giá cả phê để khấu trừ và trả số tiền nợ phân bón nhưng bà T vẫn chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Do đó, đối với việc Công ty H P yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả nợ mua phân bón 350.331.200đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3.2] Về Hợp đồng gửi kho số 02/2017/HP-GKCF:

[3.2.1] Theo nội dung của “Hợp đồng gửi kho” số 02/2017/HP-GKCF được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P và bà Nguyễn Thị T (không có đăng ký kinh doanh) thì bên phía bà Nguyễn Thị T gửi cho Công ty H P 6.843,6kg cà phê (số lượng đã quy chuẩn) và tại “Khoản 1 Điều III” của Hợp đồng cũng đã ghi rõ “***Số lượng hàng bên B gửi vào kho của bên A sẽ coi như bán cho bên A nhưng chưa chốt giá. Bên A có toàn quyền sử dụng số lượng hàng gửi kho để chế biến, xuất khẩu***”. Như vậy, về hình thức đề mục trong hợp đồng các bên ghi là “Hợp đồng gửi kho” nhưng căn cứ theo nội dung hợp đồng thể hiện đây là hợp đồng mua bán theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự. Do đó, các bên đương

sự hiện có tranh chấp về “Hợp đồng gửi kho số 02/2017/HP-GKCF” là tranh chấp về hợp đồng mua bán, không phải là tranh chấp hợp đồng gửi giữ nên cần áp dụng các quy định pháp luật về hợp đồng mua bán trong Bộ luật Dân sự để giải quyết.

[3.2.2] Về giá cả phê theo “Hợp đồng gửi kho số 02/2017/HP-GKCF” được các bên thỏa thuận tại “Khoản 2 Điều III” của hợp đồng được các bên thỏa thuận trừ qua tiền nợ phân. Như vậy, giữa Công ty H P và bà Nguyễn Thị T đã có thỏa thuận dùng số tiền trị giá của số cà phê đã bán theo “Hợp đồng gửi kho số 02/2017/HP-GKCF” để trừ vào tiền nợ mua phân bón của bà T. Tuy nhiên, do các bên chưa chốt được giá cả phê nên dẫn đến có tranh chấp phát sinh.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phía Công ty H P yêu cầu chốt giá cà phê với mức giá 32.900đồng/kg theo thời điểm tại ngày khởi kiện 25/12/2020 thành tiền là  $6.843,6\text{kg} \times 32.900\text{đồng/kg} = 225.134.700\text{đồng}$ . Đối với phía bị đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu tính giá cà phê theo thời điểm tạm tính trong hợp đồng gửi kho ngày 03/5/2017 là 40.000đồng/kg cà phê nhân, thành tiền là 273.744.000đồng để khấu trừ vào số tiền mua bán phân mà vợ chồng bà còn nợ. Căn cứ theo “Hợp đồng gửi kho” thì các bên ghi nhận giá tạm tính ngày gửi là 40.000đồng/kg với số lượng 6.843,6kg, thành tiền là 273.744.000đồng, các bên xác định đến ngày 04/8/2017 sẽ chốt giá bán, tuy nhiên đến ngày 04/8/2017, các bên lại tiếp tục ký “Phụ lục Hợp đồng gửi kho” để tiếp tục thỏa thuận với nhau về việc gia hạn thời hạn chốt giá như sau “Đến thời hạn ngày 03/11/2017 mà bên B vẫn chưa chốt được giá bán, thì bên A sẽ báo trước cho bên B để bên B đề bên B cân đối, nếu hết thời hạn trên mà bên B vẫn chưa chốt được giá thì hai bên sẽ làm việc và đi đến thỏa thuận khác”. Đến ngày 04/10/2017, Công ty H P tiếp tục lập “Phụ lục Hợp đồng gửi kho” để thỏa thuận về việc chốt giá với bà Nguyễn Thị T nhưng văn bản này không có chữ ký của bà Nguyễn Thị T. Như vậy có thể thấy giữa các bên qua nhiều lần làm việc vẫn chưa thỏa thuận được với nhau về giá cà phê để chốt cho “Hợp đồng gửi kho số 02/2017/HP-GKCF” thuộc trường hợp các bên không thỏa thuận được với nhau về giá cả. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 433 Bộ luật Dân sự để tính theo giá thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng cụ thể đã được các bên ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng gửi kho ngày 03/5/2017 là 40.000đồng/kg, thành tiền là  $6.843,6\text{kg} \times 40.000\text{đồng/kg} = 273.744.000\text{đồng}$ .

Do đó số tiền nợ mà bà Nguyễn Thị T còn nợ Công ty H P bao gồm tiền nợ mua phân bón 350.331.200đồng, cần trừ số tiền mua cà phê theo “Hợp đồng gửi kho” là 273.744.000đồng, còn lại là 76.587.200đồng.

[3.3] Về người có trách nhiệm trả nợ: Bà Nguyễn Thị T tham gia việc giao kết mua bán với Công ty H P, tuy nhiên việc mua bán là để phục vụ việc buôn bán trong gia đình, chồng bà T là ông Phạm Văn Q biết việc mua bán của bà T với Công ty H P và đồng ý liên đới với bà T trong việc trả nợ. Do đó, cần buộc ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T liên đới trả nợ cho Công ty H P là phù hợp với quy định Điều 25, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 288 của Bộ luật Dân sự.

[3.4] Về số tiền lãi: Do trong Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 24/2017/HĐKT ngày 30/12/2016, giữa Công ty H P và bà Nguyễn Thị T không thỏa thuận với nhau về mức lãi suất chậm trả khi thanh toán số nợ. Do đó, cần tính lãi suất theo quy định tại Điều 440, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự theo mức lãi suất 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng là phù hợp. Sau khi ký hợp đồng gửi kho ngày 03/5/2017 thì Công ty H P đã nhiều lần yêu cầu bà T chốt giá cả phê và trả số nợ mua phân bón nhưng bà T không trả, về thời gian thì hai bên cũng không nhớ rõ mốc thời gian. Do đó, đối với số tiền lãi phía nguyên đơn yêu cầu trong thời gian từ ngày 30/01/2019 (sau thời gian ký hợp đồng gửi kho ngày 03/5/2017) đến ngày 25/12/2020 là 01 năm 10 tháng 23 ngày là phù hợp nên cần chấp nhận, được lãi được tính cụ thể như sau:

$$(76.587.200\text{đồng} \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm}) + (76.587.200\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 10 \text{ tháng}) + (76.587.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 23 \text{ ngày} / 30 \text{ ngày}) = 7.658.720\text{đồng} + 6.356.737\text{đồng} + 487.350\text{đồng} = 14.502.807\text{đồng}.$$

[3.5] Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả số tiền 125.196.500đồng và tiền lãi chậm trả 22.860.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả số tiền nợ 76.587.200đồng và tiền lãi 14.502.807đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi là 91.090.007đồng. Phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận có trị giá 56.966.493đồng.

[4] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là thì nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 218, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Khoản 1 Điều 275, Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 24, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P

- Buộc bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P số tiền 76.587.200đồng và tiền lãi 14.502.807đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P đối với yêu cầu ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T liên đới trả số nợ 48.609.300đồng và tiền lãi 8.357.193đồng.

**2. Về án phí:** Ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 4.554.500đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P phải chịu 2.848.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 3.651.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0016614 ngày 22/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu H P được nhận lại 803.000đồng tạm ứng án phí còn thừa tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Việt Tuấn**